HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1144/QĐ - HVPNVN

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chiến lược Bảo đảm chất lượng Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2026-2030

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Luật giáo dục đại học số 125/2025/QH15 của Quốc hội ban ngày ngày 10/12/2025;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021của Hội đồng Học viện;

Căn cứ Quyết định số 1356/QĐ-HVPNVN ngày 28/11/2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Kế hoạch chiến lược Phát triển Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch chiến lược Bảo đảm chất lượng của Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Các đơn vị, cá nhân trong Học viện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

***Nơi nhận*:**
- Các đơn vị của Học viện;
- Lưu: VT, KTBĐCL.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

PGS.TS.Trần Quang Tiến

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2026–2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1144 /QĐ-HVPNVN ngày 22/9/2026)

LỜI MỞ ĐẦU

Bảo đảm chất lượng là nhiệm vụ xuyên suốt trong thực hiện sứ mạng, chiến lược và trách nhiệm giải trình của Học viện Phụ nữ Việt Nam. Giai đoạn 2026–2030 đặt ra yêu cầu đổi mới quản trị, phát triển văn hóa chất lượng, nâng cao hiệu quả đào tạo, khoa học và công nghệ, kết nối và phục vụ cộng đồng; đồng thời đáp ứng các chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu kiểm định ngày càng cao.

Kế hoạch này cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu của Nghị quyết số 61-NQ/ĐU ngày 01/7/2026 của Đảng ủy Học viện và Kế hoạch Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045; đồng thời tổ chức thực hiện các yêu cầu của pháp luật và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Kế hoạch xác định trọng tâm, chỉ số đo lường, giải pháp và cơ chế phối hợp để bảo đảm các hoạt động đánh giá dẫn đến cải tiến thực chất.

Hệ thống KPI của Kế hoạch được tổ chức tinh gọn, không thay thế KPI chuyên môn của các đơn vị. Kết quả của các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất và công nghệ vẫn được theo dõi trong hệ thống BĐCL thống nhất, trên cơ sở dữ liệu do đơn vị có chức năng quản lý và chịu trách nhiệm.

PHẦN I

CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2026–2030

1.1. Căn cứ xây dựng Kế hoạch

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW;

- Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

-Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022–2030;

- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 20/2026/TT-BGDĐT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

- Thông tư số 83/2026/TT-BGDĐT ngày 30/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện Phụ nữ Việt Nam lần thứ IV, nhiệm kỳ 2025–2030; Nghị quyết số 61-NQ/ĐU ngày 01/7/2026 của Đảng ủy Học viện về tăng cường xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng giai đoạn 2026–2030;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐHV ngày 28/11/2025 của Hội đồng Học viện và Quyết định số 1356/QĐ-HVPNVN ngày 28/11/2025 ban hành Kế hoạch chiến

lược phát triển Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1106/QĐ-HVPNVN ngày 15/9/2026 của Giám đốc Học viện ban hành Chính sách chất lượng giai đoạn 2026–2030;

- Quy chế tổ chức và hoạt động và các quy chế, quy định liên quan của Học viện.

1.2. Bối cảnh và yêu cầu phát triển

Bối cảnh quốc tế. Giáo dục đại học đang chuyển mạnh từ cách tiếp cận chủ yếu dựa vào điều kiện, quy trình sang đánh giá đồng thời điều kiện bảo đảm, kết quả đầu ra và tác động. Quản trị dựa trên dữ liệu, trách nhiệm giải trình, đối sánh, liêm chính học thuật và sự tham gia của các bên liên quan ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng và uy tín của cơ sở giáo dục đại học. Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) tạo ra nhiều công cụ hỗ trợ quản trị, dạy học và đánh giá, đồng thời đặt ra yêu cầu mới về độ tin cậy của dữ liệu, tính xác thực của kết quả học tập và an toàn thông tin.

Xu hướng trên mở ra cơ hội để các cơ sở giáo dục đại học phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong (IQA) hiệu quả, giảm sự phụ thuộc vào các đợt kiểm định mang tính thời điểm, tăng cường tự đánh giá và cải tiến liên tục. Đối với Học viện Phụ nữ Việt Nam, sự cần thiết phải tiếp cận đến các chuẩn mực quốc tế, tiếp cận có chọn lọc các thông lệ và thực hành tốt, phù hợp với điều kiện nguồn lực, định hướng đào tạo ứng dụng và sứ mạng thúc đẩy bình đẳng giới, phát triển bền vững.

Bối cảnh trong nước. Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW và nhiều văn bản của Đảng, Nhà nước đã đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng thực chất, đổi mới quản trị, đẩy mạnh khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và trách nhiệm giải trình trong giáo dục đại học. Luật Giáo dục đại học năm 2025, các quy định mới về kiểm định chất lượng và Chuẩn cơ sở giáo dục đại học xác định rõ hơn yêu cầu đánh giá kết quả, mức độ đáp ứng các điều kiện chất lượng và sử dụng dữ liệu, minh chứng để cải tiến.

Yêu cầu này vừa tạo hành lang và động lực cho Học viện nâng cao chất lượng, vừa đòi hỏi việc theo dõi chuẩn, tiêu chuẩn và các chỉ số hoạt động phải được thực hiện thường xuyên, có phân công trách nhiệm rõ ràng. Bảo đảm chất lượng vì vậy không chỉ phục vụ kiểm định, mà còn phải hỗ trợ kịp thời các quyết định về phát triển chương trình đào tạo, đội ngũ, nghiên cứu, dịch vụ người học và các điều kiện triển khai hoạt động.

Yêu cầu phát triển của Học viện. Kế hoạch Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2026–2030, Tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ các mục tiêu phát triển về quy mô, cơ cấu ngành và các trình độ đào tạo; về nâng cao chất lượng đội ngũ, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, quản trị và các nguồn lực phục vụ phát triển. Nghị quyết số 61-NQ/ĐU của Đảng ủy Học viện xác định xây dựng văn hóa chất lượng là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, gắn nhận thức và hành vi của các cá nhân, kết quả hoạt động của đơn vị với chất lượng quản trị, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Trong điều kiện Học viện phát triển nhanh, đa ngành, đa trình độ và tổ chức hoạt động tại nhiều địa điểm, hệ thống bảo đảm chất lượng cần vừa phát huy những kết quả đã có, vừa bảo đảm tính thống nhất giữa các đơn vị; giám sát mức độ đáp ứng chuẩn, phát hiện sớm rủi ro và tạo động lực tự cải tiến liên tục. Kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng phải cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng ủy và Chiến lược phát triển Học viện; đồng thời xác định những nhiệm vụ riêng của hệ thống BĐCL, không lặp lại cơ học kế hoạch chuyên môn của từng lĩnh vực.

1.3. Thực trạng công tác bảo đảm chất lượng tại Học viện Phụ nữ Việt Nam

1.3.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, Học viện đã hình thành nền tảng quản trị và bảo đảm chất lượng tương đối đồng bộ. Hệ thống quy chế, quy định về đào tạo, khảo thí, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng, khảo sát các bên liên quan và các quy trình quản lý được xây dựng, cập nhật định kỳ theo đúng quy định. Bộ quy trình quản lý theo ISO 9001:2015 được triển khai từ năm 2019, ngày càng được hoàn thiện và tuân thủ chặt chẽ với 86 quy trình có mặt ở tất cả các lĩnh vực. Việc liên

tục chuẩn hóa, nhanh chóng số hóa quy trình tạo cơ sở để làm rõ trách nhiệm, kiểm soát công việc và thúc đẩy hiệu suất làm việc chung của Học viện.

Thứ hai, ứng dụng công nghệ số trong quản trị chất lượng đã có bước tiến đáng ghi nhận. Học viện đã vận hành hệ thống chuyển đổi số đối với tất cả các lĩnh vực chuyên môn và quản trị đại học, với trên 70% công việc được triển khai trên môi trường số. Kết quả này cho thấy Học viện đã có nền tảng số hóa bước đầu, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao mức độ sử dụng thực tế, kết nối dữ liệu, hiện đại hóa và hiệu quả vận hành.

Thứ ba, hoạt động tự đánh giá, kiểm định và cải tiến chất lượng được quan tâm triển khai. Học viện đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 cùng với sáu chương trình đào tạo đại học. Việc xây dựng báo cáo tự đánh giá, chuẩn bị đánh giá ngoài và thực hiện các khuyến nghị đã góp phần nâng cao kinh nghiệm quản lý minh chứng, nhận diện vấn đề và cải tiến hoạt động ở các đơn vị.

Thứ tư, công tác khảo thí, đánh giá và lấy ý kiến phản hồi có chuyển biến tích cực. Học viện đã triển khai các biện pháp chuẩn hóa đề thi, công cụ đánh giá học phần và hoạt động khảo sát người học về giảng dạy, dịch vụ hỗ trợ. Kết quả các khảo sát được Học viện tổng hợp thể hiện sự đánh giá tích cực của người học đối với một số mặt hoạt động. Đây là nguồn thông tin có giá trị để nâng cao chất lượng, song cần tiếp tục làm rõ phạm vi mẫu, phương pháp khảo sát, mức độ đại diện và kết quả sử dụng phản hồi để cải tiến.

Thứ năm, bộ máy và năng lực đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng từng bước được củng cố. Học viện có đơn vị chuyên trách, phân công lãnh đạo phụ trách và mạng lưới tham gia công tác chất lượng tại các đơn vị. Học viện hiện có 02 kiểm định viên chất lượng giáo dục và gần 30 quản lý, giảng viên đã hoàn thành các khóa bồi dưỡng về kiểm định, bảo đảm chất lượng; qua đó tạo nguồn lực chuyên môn để triển khai các nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo.

Thứ sáu, nhận thức về văn hóa chất lượng đã có chuyển biến rõ rệt. Kết quả khảo sát năm 2026 đối với hơn 700 người là giảng viên, nhân viên và người học của Học viện cho thấy 95% đồng ý với sự cải thiện nhận thức về văn hóa chất

lượng, hơn 92% cho rằng có sự cải thiện hệ thống bảo đảm chất lượng; tỷ lệ tương tự đối với quy trình ISO và chuyển đổi số; bên cạnh đó là 90% cho rằng đã có sự cải thiện thói quen làm việc theo chu trình PDCA. Các kết quả phản ánh mức độ đồng thuận tích cực và là nền tảng thuận lợi để triển khai các nghị quyết, kế hoạch chiến lược của Học viện.

1.3.2. Hạn chế và những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện

Bên cạnh những kết quả tích cực, yêu cầu phát triển giai đoạn 2026–2030 và các chuẩn, tiêu chuẩn mới đòi hỏi hệ thống BĐCL của Học viện tiếp tục hoàn thiện, vận hành chuyên nghiệp, hiệu quả.

Một là, mức độ vận dụng văn hóa chất lượng và chu trình cải tiến liên tục chưa thật đồng đều. Trong đó, sự đồng thuận ở nhóm tiêu chí về thói quen làm việc theo chu trình PDCA còn thấp hơn các nhóm tiêu chí khác; việc thực hiện quy trình và hoạt động cải tiến cần chuyển mạnh hơn từ tuân thủ sang tự đánh giá, chủ động điều chỉnh và minh chứng được kết quả.

Hai là, hiệu quả vận hành số và chất lượng dữ liệu cần được nâng cao. Việc đưa bộ quy trình ISO lên hệ thống là một bước tiến quan trọng, nhưng mức độ giải quyết công việc trực tiếp trên hệ thống chưa đạt được như kỳ vọng. Dữ liệu BĐCL được hình thành từ nhiều lĩnh vực và đầu mối; cần tiếp tục chuẩn hóa định nghĩa chỉ số, phương pháp tính, nguồn dữ liệu gốc, trách nhiệm cập nhật và cơ chế khai thác chung để giảm báo cáo trùng lặp, nâng cao độ tin cậy và khả năng đối sánh.

Ba là, công tác đánh giá kết quả và tác động chất lượng cần được tăng cường đồng bộ. Học viện đã có các hoạt động tự đánh giá, kiểm định, khảo sát và cải tiến, nhưng cần tiếp tục hoàn thiện phương pháp đo lường trực tiếp mức độ đạt chuẩn đầu ra; đánh giá hiệu quả nghiên cứu, chuyển giao, kết nối và phục vụ cộng đồng; và lượng hóa kết quả cải tiến các dịch vụ hỗ trợ. Trọng tâm không chỉ là xác nhận có quy trình hoặc có kế hoạch, mà còn là mức độ thay đổi của chất lượng thực tế sau khi thực hiện.

Bốn là, việc khép kín vòng phản hồi, hậu đánh giá và sử dụng kết quả trong quản trị cần tiếp tục được củng cố. Các kênh tiếp nhận ý kiến và hoạt động giám

sát đã được triển khai; tuy nhiên, cần thống nhất cơ chế theo dõi thời hạn xử lý, trách nhiệm phản hồi, mức độ hoàn thành khuyến nghị và kết quả cải tiến. Hoạt động đối sánh, phân tích xu hướng và cảnh báo rủi ro chất lượng cần được sử dụng thường xuyên hơn trong quá trình lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực.

Năm là, sự phát triển về quy mô, ngành nghề, trình độ đào tạo và yêu cầu nâng cao chất lượng đặt ra sức ép đối với đội ngũ, không gian học tập, hạ tầng, trang thiết bị và nguồn lực. Học viện đã quan tâm đầu tư, cải thiện điều kiện phục vụ hoạt động, nhưng một số nhu cầu vẫn cần được ưu tiên xử lý theo lộ trình. Hệ thống BĐCL cần tăng cường theo dõi mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, nhận diện sớm nguy cơ và tham mưu giải pháp; việc kết luận một tiêu chí cụ thể đạt hay chưa đạt phải dựa trên số liệu và cách tính theo quy định hiện hành.

1.3.3. Nguyên nhân chủ yếu và yêu cầu đặt ra

Về khách quan, yêu cầu phát triển giáo dục đại học, đổi mới quy định về chuẩn và kiểm định chất lượng, chuyển đổi số và hội nhập làm gia tăng yêu cầu đối với phương thức quản trị. Sự phát triển nhanh về quy mô, cơ cấu đào tạo và nhu cầu của các nhóm người học trong điều kiện nguồn lực, không gian và hạ tầng còn có giới hạn tạo sức ép cần được giải quyết theo lộ trình, có trọng tâm và phù hợp khả năng cân đối nguồn lực của Học viện.

Về chủ quan, hệ thống văn bản, quy trình và mạng lưới BĐCL đã được hình thành, song cần tiếp tục hoàn thiện sự liên thông giữa quản trị chuyên môn với giám sát chất lượng; phân định rõ trách nhiệm quản lý dữ liệu, đánh giá kết quả và tổ chức cải tiến theo chức năng, nhiệm vụ. Năng lực sử dụng dữ liệu, phương pháp đánh giá và thói quen vận hành PDCA chưa đồng đều; việc chia sẻ kết quả đánh giá giữa các đơn vị và chuyển hóa thành quyết định cải tiến cần được tổ chức thống nhất, thường xuyên hơn…

PHẦN II

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2026–2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trở thành nền tảng trong lãnh đạo, quản trị, hoạt động chuyên môn và phục vụ người học; hoàn thiện, vận hành hiệu quả hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo hướng đồng bộ, số hóa, dựa trên dữ liệu, minh chứng và cải tiến liên tục. Tăng cường giám sát, đánh giá, đối sánh và thúc đẩy chất lượng thực chất trong đào tạo, khoa học và công nghệ, kết nối và phục vụ cộng đồng, quản trị và các điều kiện hỗ trợ; bảo đảm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết số 61-NQ/ĐU của Đảng ủy và Chiến lược phát triển Học viện; đáp ứng các chuẩn và tiêu chuẩn chất lượng theo quy định, nâng cao trách nhiệm giải trình, uy tín và hội nhập quốc tế của Học viện.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1. Xây dựng, phát triển văn hóa chất lượng.

Phát triển văn hóa chất lượng trở thành nền tảng trong nhận thức, hành động và thực hiện trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân trong Học viện; đề cao vai trò nêu gương, liêm chính học thuật, tinh thần phục vụ và ý thức chủ động cải tiến, hướng tới chất lượng và hiệu quả thực chất.

Mục tiêu 2. Hoàn thiện thể chế, đổi mới quản trị và đẩy mạnh chuyển đổi số.

Hoàn thiện hệ thống thể chế và phương thức quản trị Học viện theo hướng đồng bộ, hiện đại, minh bạch và hiệu quả; đẩy mạnh quản trị dựa trên vị trí việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ và hệ thống KPI, gắn với chuyển đổi số, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao trách nhiệm giải trình.

Mục tiêu 3. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong.

Phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đồng bộ, toàn diện và vận hành hiệu quả; nâng cao năng lực tự đánh giá, giám sát, đối sánh, quản trị rủi ro

và cải tiến liên tục dựa trên dữ liệu, minh chứng tin cậy, bảo đảm đáp ứng các chuẩn chất lượng và yêu cầu phát triển của Học viện.

Mục tiêu 4. Bảo đảm và cải tiến chất lượng các hoạt động cốt lõi.

Bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, khoa học và công nghệ, kết nối và phục vụ cộng đồng cùng các điều kiện, dịch vụ hỗ trợ; lấy mức độ đạt chuẩn đầu ra, hiệu quả và tác động thực chất, sự đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan làm trọng tâm trong đánh giá và cải tiến chất lượng.

Mục tiêu 5. Nâng cao chất lượng thông qua kiểm định, đối sánh và hội nhập quốc tế.

Duy trì và nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định trong nước, từng bước mở rộng kiểm định quốc tế; phát huy hiệu quả hoạt động đánh giá, đối sánh và cải tiến sau kiểm định, góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu và vị thế của Học viện.

2.3. Hệ thống chỉ số chính thực hiện các mục tiêu chiến lược (KPIs)

Hệ thống gồm 16 KPI, trong đó 10 KPI kế thừa trực tiếp Nghị quyết số 61-NQ/ĐU (ký hiệu NQ1–NQ10) và 06 KPI bổ sung có chọn lọc nhằm bảo đảm đo lường đầy đủ năm mục tiêu và thực hiện các yêu cầu quản trị, kiểm định, chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Chỉ tiêu được áp dụng theo đúng đối tượng, phương pháp tính và thời điểm của văn bản nguồn; trường hợp pháp luật có yêu cầu cao hơn thì áp dụng theo pháp luật.

Mục tiêu 1. Xây dựng, phát triển văn hóa chất lượng

NQ1. Đến năm 2030, 100% cấp ủy, lãnh đạo quản lý các cấp và đảng viên; tối thiểu 90% quần chúng và người học được tiếp cận, học tập và có chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành vi theo giá trị cốt lõi của văn hóa chất lượng.

NQ2. Hằng năm, tối thiểu 90% tổng số ý kiến góp ý của người học và các bên liên quan được xử lý, phản hồi đúng hạn và có minh chứng cải tiến.

BS1. 100% cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm làm công tác BĐCL được bồi dưỡng năng lực phù hợp với nhiệm vụ; hằng năm đánh giá nhu cầu và kết quả vận dụng sau bồi dưỡng.

Mục tiêu 2. Hoàn thiện thể chế, đổi mới quản trị và đẩy mạnh chuyển đổi số

NQ3. 100% quy chế, quy định của Học viện và quy trình quản trị cốt lõi được rà soát, cập nhật, hoàn thiện và được quản lý, giám sát trên môi trường số; thực hiện lộ trình chuẩn hóa, số hóa tối thiểu 95% quy trình quản trị cốt lõi theo Nghị quyết số 61-NQ/ĐU.

NQ4. Đến năm 2030, 100% tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc và nhân sự ở vị trí việc làm phù hợp được quản trị (phân bổ, thực hiện, giám sát, đánh giá) theo KPI gắn với chi trả thu nhập trên nền tảng số.

BS2. 100% thông tin thuộc diện bắt buộc công khai, công bố theo pháp luật và quy định của Học viện được công khai đầy đủ, đúng thời hạn, có đơn vị quản lý và minh chứng kiểm chứng.

Mục tiêu 3. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống BĐCL bên trong

NQ5. Đến năm 2030, 100% lĩnh vực chuyên môn và chương trình đào tạo được rà soát, chỉnh sửa định kỳ, có đối sánh chất lượng và triển khai tự đánh giá, cải tiến theo chu trình PDCA.

NQ6. 100% minh chứng BĐCL được tập hợp đầy đủ, kịp thời, quản lý khoa học trên nền tảng số; tối thiểu 90% ý kiến phản hồi của các bên liên quan và khuyến nghị sau đánh giá được thực hiện đúng tiến độ.

BS3. Hằng năm, hệ thống BĐCL bên trong được đánh giá hiệu quả vận hành; 100% đơn vị thuộc phạm vi đánh giá có nhận định điểm mạnh, hạn chế và kế hoạch cải tiến, có theo dõi kết quả khắc phục.

BS4. 100% tiêu chí, chỉ số áp dụng thuộc Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và các quy định BĐCL bắt buộc được phân công đầu mối, theo dõi, kiểm chứng và cảnh báo hằng năm; đáp ứng ngưỡng bắt buộc theo thời điểm quy định. Đồng thời, ít nhất 50% KPI có cải thiện hằng năm theo Chiến lược phát triển Học viện; có phương án khắc phục đối với nguy cơ không đạt.

Mục tiêu 4. Bảo đảm và cải tiến chất lượng các hoạt động cốt lõi

NQ7. Trung bình mỗi năm tăng tối thiểu 10%/năm số công bố khoa học chất lượng cao (quốc tế đạt chuẩn); tối thiểu 50% đề tài nghiên cứu có ứng dụng trong

giảng dạy, hoạt động thực tiễn hoặc chuyển giao kết quả cho doanh nghiệp, tổ chức.

NQ8. 100% người học tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và ít nhất 85% sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp.

BS5. 100% chương trình đào tạo được theo dõi, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra theo phương pháp và chu kỳ được phê duyệt; có phân tích kết quả và minh chứng sử dụng kết quả để cải tiến chương trình, học phần và phương pháp đánh giá.

Mục tiêu 5. Kiểm định, đối sánh và hội nhập quốc tế

NQ9. Đến năm 2030, 100% ngành/chương trình đào tạo đủ điều kiện được kiểm định và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo đúng lộ trình; ít nhất 02 chương trình đào tạo đạt kiểm định theo chuẩn quốc tế.

NQ10. Học viện có sự cải thiện vị trí xếp hạng đại học trong nước hằng năm, cải thiện hình ảnh, thương hiệu và từng bước tham gia một số bảng xếp hạng quốc tế phù hợp.

BS6. 100% kỳ tự đánh giá, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đến hạn được tổ chức theo đúng chu kỳ và quy định; triển khai kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 3 theo lộ trình đã được phê duyệt.

2.4. Nhiệm vụ và giải pháp

2.4.1. Xây dựng, phát triển văn hóa chất lượng

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc và cấp ủy, người đứng đầu các đơn vị; tích hợp giá trị, chuẩn mực hành vi văn hóa chất lượng vào sinh hoạt, đào tạo, nghiên cứu và cung ứng dịch vụ; gắn kết quả chất lượng với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu, thi đua, khen thưởng theo quy định.

- Tổ chức phổ biến và đánh giá chuyển biến nhận thức, hành vi của các nhóm đối tượng phù hợp; tăng cường giáo dục liêm chính học thuật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy, nghiên cứu, kiểm tra đánh giá.

- Hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, phân loại, phân công giải quyết, phản hồi và giám sát xử lý ý kiến của các bên liên quan; công bố thời hạn giải quyết và đo lường tỷ lệ giải quyết đúng hạn, minh chứng cải tiến; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, phù hợp và bảo mật thông tin.

- Bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách, kiêm nhiệm BĐCL theo nhu cầu công việc, kết hợp đào tạo về kiểm định, đánh giá chuẩn đầu ra, phân tích dữ liệu, đối sánh và quản trị rủi ro; đánh giá kết quả áp dụng sau bồi dưỡng.

2.4.2. Hoàn thiện thể chế, đổi mới quản trị và đẩy mạnh chuyển đổi số

- Rà soát, hoàn thiện các quy chế, quy định, quy trình thuộc phạm vi quản trị; phân rõ trách nhiệm, thẩm quyền, kết quả đầu ra và cơ chế kiểm tra; ưu tiên số hóa quy trình cốt lõi, giảm trung gian, hạn chế giấy tờ và thao tác nhập liệu lặp lại.

- Tổ chức quản trị theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm và KPI; áp dụng thống nhất định nghĩa chỉ số, dữ liệu, phương pháp đo lường, trách nhiệm giải trình; gắn chất lượng thực hiện nhiệm vụ với cơ chế quản trị nhân sự và thu nhập theo quy định hiện hành.

- Hoàn thiện hệ thống dữ liệu quản trị số, liên thông giữa nhân sự, đào tạo, KHCN, công tác người học, tài chính, cơ sở vật chất và BĐCL; mỗi chỉ tiêu có một nguồn dữ liệu gốc do đơn vị quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm.

- Rà soát, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công khai, báo cáo, giải trình; giám sát an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu và tính trung thực của hồ sơ, số liệu; định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động và kịp thời sửa các quy trình kém hiệu quả.

2.4.3. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống BĐCL bên trong

- Kiện toàn mạng lưới BĐCL, xác định đầu mối tại mỗi đơn vị trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động; vận hành cơ chế tự đánh giá, giám sát, đối sánh và cải tiến theo chu trình PDCA trong các lĩnh vực hoạt động.

- Xây dựng cơ chế đánh giá chất lượng hằng năm ở cấp Học viện, tập trung vào kết quả thực hiện Nghị quyết 61/ ĐU, Chiến lược phát triển, Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, tiêu chuẩn kiểm định và các vấn đề chất lượng ưu tiên; sử dụng kết quả đánh giá để quyết định các biện pháp quản trị và phân bổ nguồn lực.

- Thiết lập danh mục tiêu chí, chỉ số bắt buộc theo quy định pháp luật; xác định đơn vị quản lý dữ liệu, ngưỡng cảnh báo, trách nhiệm giải trình và thời gian xử lý khi chưa đạt; phối hợp phòng ngừa rủi ro do mở rộng quy mô, thay đổi cơ cấu đội ngũ, điều kiện bảo đảm chất lượng.

- Chuẩn hóa kho minh chứng điện tử, phân quyền truy cập, lưu vết cập nhật, đối chiếu và kiểm chứng chất lượng dữ liệu; không thu thập trùng dữ liệu đã được xác nhận trên hệ thống quản trị khác.

- Đánh giá độc lập tương đối hiệu quả vận hành IQA hằng năm, xác định cải tiến đã hoàn thành, cải tiến chậm tiến độ và cải tiến tạo ra tác động; khắc phục tình trạng coi việc hoàn thiện hồ sơ là kết quả chất lượng.

2.4.4. Bảo đảm và cải tiến chất lượng các hoạt động cốt lõi

- Đối với đào tạo, hoàn thiện phương pháp đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, đánh giá trực tiếp kết quả người học và sử dụng kết quả để cập nhật chương trình, học phần, phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá; tổ chức rà soát, đối sánh CTĐT với các cơ sở giáo dục phù hợp.

- Đối với hoạt động người học, chuẩn hóa khảo sát người tốt nghiệp, nhà tuyển dụng và mức độ hài lòng; kiểm tra tính đại diện, tỷ lệ phản hồi hợp lệ và phương pháp tính; phân tích nguyên nhân để cải tiến hỗ trợ học tập, thực tập, việc làm và dịch vụ.

- Đối với KHCN, xây dựng cơ chế theo dõi chất lượng công bố, khả năng ứng dụng, chuyển giao và tác động của nghiên cứu; khuyến khích công bố chất lượng cao, nghiên cứu có kết quả được sử dụng trong giảng dạy, hoạt động thực tiễn và hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức.

- Đối với kết nối, phục vụ cộng đồng, điều kiện và dịch vụ hỗ trợ, phát triển bộ công cụ giám sát kết quả, sự hài lòng và tác động; xác định rõ trách nhiệm khắc phục hạn chế thuộc các đơn vị quản lý chuyên môn, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất và công nghệ.

- Rà soát hình thức đánh giá người học, bảo đảm tính xác thực của năng lực đạt được và liêm chính học thuật; lựa chọn biện pháp vấn đáp, thực hành, trình

bày/bảo vệ hoặc xác minh tương đương khi phù hợp, chủ động kiểm soát các rủi ro mới do AI và công nghệ số.

2.4.5. Kiểm định, đối sánh và hội nhập quốc tế

- Xây dựng và cập nhật lộ trình kiểm định cơ sở giáo dục và toàn bộ CTĐT, xác định điều kiện đủ, kỳ đến hạn, thời hạn hiệu lực chứng nhận, nguồn lực và đầu mối chịu trách nhiệm; lựa chọn tối thiểu hai CTĐT đủ điều kiện, phù hợp định hướng để kiểm định quốc tế.

- Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn và quy trình hiện hành; ưu tiên khắc phục các điểm chưa đạt hoặc có nguy cơ không đạt, minh chứng kết quả cải tiến có tác động; quản trị tiến độ và chất lượng hậu kiểm định.

- Tổ chức đối sánh có mục tiêu với các cơ sở giáo dục phù hợp về chất lượng đầu ra, chất lượng chương trình, nghiên cứu, kết nối và phục vụ cộng đồng, quản trị, trải nghiệm người học; sử dụng kết quả đối sánh để lựa chọn các ưu tiên cải tiến.

- Tổng hợp dữ liệu xếp hạng và uy tín Học viện theo cách khách quan, có nguồn gốc kiểm chứng; các đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn chịu trách nhiệm cải thiện chỉ số thuộc lĩnh vực mình, các đơn vị được giao chủ trì xếp hạng, truyền thông, hợp tác quốc tế phối hợp đánh giá kết quả.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

3.1. Đảng ủy và Ban Giám đốc

Đảng ủy Học viện lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 61-NQ/ĐU và các nội dung của Kế hoạch trong phạm vi chức năng, thẩm quyền; phát huy trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu trong xây dựng, phát triển văn hóa chất lượng.

Ban Giám đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch; giao đầu mối chủ trì theo chức năng, nhiệm vụ trong Quy chế tổ chức và hoạt động, quy định về chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị và phân công công tác; phê duyệt kế hoạch triển khai và chỉ tiêu hằng năm, bố trí nguồn lực, quyết định biện pháp khắc phục khi có nguy cơ không đạt chuẩn hoặc không hoàn thành mục tiêu.

3.2. Trách nhiệm của các đơn vị chủ trì KPI theo chức năng, nhiệm vụ

Mỗi KPI có một đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả theo lĩnh vực chuyên môn và các đơn vị phối hợp thực hiện (Phụ lục). Trong trường hợp một KPI có nhiều hợp phần, từng hợp phần phải xác định rõ đơn vị chịu trách nhiệm về dữ liệu và kết quả. Việc phân công đơn vị đầu mối, phối hợp được xác định theo Quy chế tổ chức và hoạt động, quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và quyết định của Giám đốc học viện.

Đơn vị được giao chủ trì chịu trách nhiệm chủ động đề xuất kế hoạch, tổ chức thực hiện chỉ tiêu, xác định các biện pháp, nguồn lực, kiểm soát dữ liệu, cung cấp minh chứng và báo cáo kết quả; chủ động kiến nghị điều chỉnh biện pháp khi có nguy cơ không hoàn thành. Các đơn vị phối hợp chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, đúng hạn của thông tin thuộc phạm vi quản lý.

3.3. Trách nhiệm của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng

Là đầu mối chuyên môn tham mưu về hệ thống IQA, tự đánh giá, kiểm định, công tác khảo thí, khảo sát và minh chứng BĐCL theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn phương pháp đánh giá chất lượng, phối hợp giám sát thực hiện khuyến

nghị sau đánh giá, tổng hợp các vấn đề và nguy cơ chất lượng để kiến nghị biện pháp cải tiến.

Định kỳ phối hợp với các đơn vị chủ trì chuyên môn theo dõi mức độ đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định, chỉ số chất lượng và thực hiện hoạt động hậu kiểm định; không thay thế trách nhiệm thực hiện KPI, quản lý số liệu gốc hoặc cải tiến chất lượng thuộc chức năng của đơn vị khác.

3.4. Trách nhiệm của các khoa, viện, phòng, trung tâm, Phân hiệu và đơn vị thuộc Học viện

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và kế hoạch chuyên môn hằng năm, các đơn vị lồng ghép mục tiêu, KPI và nhiệm vụ BĐCL vào kế hoạch hoạt động; chủ động đánh giá, quản lý dữ liệu, tổ chức cải tiến chất lượng; phân công cá nhân phụ trách và phối hợp cung cấp minh chứng khi được yêu cầu.

Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về độ tin cậy của dữ liệu, chất lượng sản phẩm và kết quả cải tiến thuộc phạm vi phụ trách, bảo đảm không lập thêm hệ thống báo cáo trùng lặp; thực hiện công khai, giải trình theo quy định.

3.5. Giám sát, đánh giá và điều chỉnh Kế hoạch

Định kỳ 06 tháng, các đơn vị rà soát tiến độ thực hiện mục tiêu, KPI và các tiêu chí bắt buộc; hằng năm tổ chức đánh giá kết quả, hiệu quả vận hành IQA, mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, tình trạng các khuyến nghị sau đánh giá và kết quả sử dụng minh chứng để cải tiến. Việc phân tích và tổng hợp cấp Học viện được thực hiện theo đầu mối đã phân công, bảo đảm không chồng chéo trong thu thập, báo cáo.

Tổ chức đánh giá giữa kỳ vào năm 2028 và tổng kết vào năm 2030. Đối với chỉ tiêu, tiêu chí không đạt hoặc có nguy cơ không đạt, đơn vị có trách nhiệm phân tích nguyên nhân, xác định biện pháp khắc phục, thời hạn và nhân sự chịu trách nhiệm; báo cáo Ban Giám đốc để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Khi văn bản cấp có thẩm quyền thay đổi hoặc có quy định bắt buộc cao hơn, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan chủ động tham mưu cập nhật chuẩn, chỉ tiêu, phương pháp đo và giải pháp; Ban Giám đốc xem xét điều chỉnh theo đúng thẩm quyền, đồng thời báo cáo, kiến nghị cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền điều chỉnh văn bản liên quan của Học viện nếu cần thiết.

PHỤ LỤC. DANH MỤC KPI VÀ PHÂN CÔNG ĐẦU MỐI THEO CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

I. Văn hóa chất lượng

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/sản phẩm/tần suất
NQ1	100% cấp ủy, lãnh đạo, đảng viên; ≥90% quần chúng, người học có chuyển biến nhận thức, hành vi	Đảng ủy, chi bộ, lãnh đạo đơn vị; đơn vị được phân công công tác Đảng và giáo dục chính trị; phối hợp Phòng CTSV, KTBĐCL	Các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện	Báo cáo quán triệt, khảo sát hành vi; năm 2030
NQ2	≥90% ý kiến góp ý được xử lý, phản hồi đúng hạn và có minh chứng cải tiến	Đơn vị tiếp nhận và xử lý theo lĩnh vực; Phòng TCHC tổng hợp phản hồi công vụ; Phòng CTSV đối với người học; Phòng KTBĐCL theo nhiệm vụ khảo sát	Các đơn vị liên quan	Sổ theo dõi, kết quả xử lý; hằng năm
BS1	100% cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm BĐCL được bồi dưỡng phù hợp	Phòng KTBĐCL (nhu cầu chuyên môn); Phòng TCHC (đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ)	Các khoa, viện, Phân hiệu và các đơn vị có cán bộ phụ trách BĐCL.	Danh sách, đánh giá vận dụng; hằng năm

II. Thể chế và quản trị số

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
NQ3	100% quy chế, quy định và quy trình quản trị cốt lõi được rà soát, quản lý, giám sát số; chuẩn hóa/số hóa ≥95% quy trình cốt lõi	Phòng TCHC (tổng hợp, pháp chế, quy trình); Viện CNTT (nền tảng số); các đơn vị quản lý quy trình	Phòng KTBĐCL; Phòng Đào tạo; Phòng TCKT; các khoa, viện, Phân hiệu và đơn vị quản lý quy trình.	Danh mục pháp chế, quy trình số, báo cáo hiệu quả; năm 2030
NQ4	100% đơn vị và nhân sự thuộc phạm vi áp dụng quản trị theo KPI gắn với thu nhập trên nền tảng số	Phòng TCHC (tổ chức, nhân sự, quản trị KPI); Phòng TCKT (thu nhập); Viện CNTT (nền tảng)	Các khoa, viện, Phân hiệu và các đơn vị sử dụng nhân sự.	Danh mục VTVL, KPI, quy chế thu nhập; năm 2030
BS2	100% thông tin bắt buộc công khai đúng thời hạn	Đơn vị sở hữu nội dung; Phòng Đào tạo, Phòng KTBĐCL, Phòng TCHC và các đơn vị theo từng danh mục công khai	Viện CNTT; các đơn vị sở hữu thông tin phải công khai.	Sổ công khai, thời điểm đăng tải; hằng năm

III. Hệ thống IQA

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
NQ5	100% lĩnh vực chuyên môn/CTĐT được rà soát, đối sánh, tự đánh giá và cải tiến theo PDCA	Đơn vị quản lý lĩnh vực và khoa/viện; Phòng KTBĐCL hướng dẫn, tổng hợp BĐCL	Phòng Đào tạo; Phòng HTQT&QLKH; Phòng CTSV; các khoa, viện, Phân hiệu và đơn vị quản lý lĩnh vực.	Biên bản rà soát, hồ sơ đối sánh, kết quả cải tiến; theo chu kỳ
NQ6	100% minh chứng trên nền tảng số; ≥90% khuyến nghị, phản hồi sau đánh giá thực hiện đúng hạn	Đơn vị tạo minh chứng/khắc phục; Phòng KTBĐCL đầu mối hồ sơ kiểm định; Viện CNTT hỗ trợ nền tảng	Phòng TCHC; Phòng Đào tạo; Phòng CTSV; các khoa, viện, Phân hiệu và các đơn vị cung cấp minh chứng, thực hiện khuyến nghị.	Kho minh chứng, sổ khuyến nghị; hằng năm

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
BS3	Đánh giá hiệu quả vận hành IQA và kế hoạch cải tiến của các đơn vị hằng năm	Phòng KTBĐCL phối hợp các đơn vị; Ban Giám đốc chỉ đạo kết luận và giải pháp	Phòng TCHC; Phòng Đào tạo; Phòng CTSV; Phòng HTQT&QLKH; Phòng TCKT; Viện CNTT; các khoa, viện, Phân hiệu và đơn vị được đánh giá.	Báo cáo hiệu quả IQA; hằng năm
BS4	100% tiêu chí/chỉ số Chuẩn CSGDĐH áp dụng được giao quản lý, kiểm chứng, cảnh báo; theo dõi riêng KPI đạt kế hoạch và KPI được cải thiện	Phòng TCHC (tổng hợp chiến lược); đơn vị quản lý lĩnh vực tiêu chí; Phòng KTBĐCL phối hợp giám sát chất lượng	Phòng Đào tạo; Phòng TCKT; Phòng CTSV; Phòng HTQT&QLKH; Viện CNTT; các khoa, viện, Phân hiệu và đơn vị quản lý chỉ số.	Bảng chuẩn, hồ sơ số liệu, kế hoạch khắc phục; hằng năm

IV. Chất lượng hoạt động cốt lõi

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
NQ7	Công bố chất lượng cao tăng bình quân ≥10%/năm; ≥50% đề tài có ứng dụng/chuyển giao	Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học; các khoa, viện, nhóm nghiên cứu	Các khoa, viện, nhóm nghiên cứu; Phòng Đào tạo; Phòng TCKT; các đơn vị, đối tác tiếp nhận hoặc ứng dụng kết quả nghiên cứu.	Cơ sở dữ liệu công bố, nghiệm thu, ứng dụng; hằng năm
NQ8	100% người tốt nghiệp đạt CĐR; ≥85% sinh viên có việc làm phù hợp sau 12 tháng	Phòng Đào tạo và các khoa (CĐR); Phòng CTSV (khảo sát việc làm, cựu sinh viên); Phòng KTBĐCL phối hợp kiểm chứng	Các khoa, viện có CTĐT; Phòng KTBĐCL; Phòng HTQT&QLKH; các đơn vị hỗ trợ thực tập, kết nối nhà tuyển dụng và cựu sinh viên.	Báo cáo CĐR, khảo sát việc làm; hằng năm

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
BS5	100% CTĐT có đánh giá CĐR, phân tích và cải tiến được kiểm chứng	Phòng Đào tạo (quản lý chương trình); các khoa/viện có CTĐT; Phòng KTBĐCL tham gia giám sát	Các khoa, viện có CTĐT; Phòng KTBĐCL; Phòng CTSV; các đơn vị tham gia tổ chức giảng dạy, khảo thí và thu thập phản hồi.	Ma trận CĐR, dữ liệu đánh giá, hồ sơ cải tiến; theo chu kỳ

V. Kiểm định và hội nhập

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
NQ9	100% CTĐT đủ điều kiện đạt kiểm định đúng lộ trình; ≥02 CTĐT kiểm định quốc tế	Phòng KTBĐCL (đầu mối kiểm định); Phòng Đào tạo, các khoa/viện có CTĐT, các đơn vị liên quan	Phòng Đào tạo; các khoa, viện có CTĐT; Phòng TCHC; Phòng TCKT; Phòng HTQT&QLKH; Viện CNTT; Phòng CTSV và các đơn vị cung cấp minh chứng.	Lộ trình, chứng nhận, báo cáo kiểm định; 2030

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
NQ10	Cải thiện xếp hạng trong nước hằng năm; nâng uy tín và tham gia xếp hạng quốc tế phù hợp	Đơn vị được Giám đốc giao đầu mối xếp hạng/chiến lược; Phòng TCHC tổng hợp dữ liệu; Phòng HTQT&QLKH, các đơn vị chuyên môn phối hợp	Phòng HTQT&QLKH; Phòng KTBĐCL; Phòng Đào tạo; Phòng CTSV; Phòng TCKT; Viện CNTT; các khoa, viện và đơn vị cung cấp dữ liệu xếp hạng.	Báo cáo xếp hạng, chỉ số đối sánh; hằng năm

Mã	Chỉ tiêu/kết quả	Đầu mối thực hiện và phối hợp	Các đơn vị phối hợp	Minh chứng/tần suất
BS6	100% kỳ tự đánh giá, đánh giá ngoài đến hạn đúng chu kỳ, tiêu chuẩn; kiểm định CSGD chu kỳ 3 theo lộ trình	Phòng KTBĐCL (đầu mối kiểm định); các đơn vị cung cấp minh chứng, khắc phục	Phòng Đào tạo; các khoa, viện có CTĐT; Phòng TCHC; Phòng TCKT; Phòng CTSV; Phòng HTQT&QLKH; Viện CNTT; các đơn vị cung cấp minh chứng và thực hiện cải tiến.	Kế hoạch và báo cáo kiểm định; theo chu kỳ

Chữ viết tắt: BĐCL - bảo đảm chất lượng; CSGDĐH - cơ sở giáo dục đại học; CTĐT - chương trình đào tạo; CĐR - chuẩn đầu ra; IQA - hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong; KHCN - khoa học và công nghệ; KTBĐCL - Khảo thí và Bảo đảm chất lượng; TCHC - Tổ chức Hành chính; CTSV - Công tác sinh viên; TCKT - Tài chính Kế toán; HTQT&QLKH - Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học; CNTT – Viện Công nghệ thông tin; VTVL - vị trí việc làm.